

Số: 111 /KH-UBND

Bình Phước, ngày 23 tháng 4 năm 2019

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 của Bộ Nội vụ về Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Thực hiện Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 của Bộ Nội vụ về ban hành bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 của Bộ Nội vụ, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Trong quá trình quản lý nhà nước về công tác thanh niên, việc đánh giá, đề xuất, tham mưu chính sách phù hợp đối với thanh niên tại địa phương cần có nguồn thông tin, dữ liệu tổng hợp chính xác. Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam là công cụ thu thập số liệu đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về thanh niên hiện nay, làm cơ sở để UBND tỉnh đánh giá, chỉ đạo thực hiện và đề ra chính sách hiệu quả đối với thanh niên trên địa bàn tỉnh.

1. Mục đích

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về thanh niên trên địa bàn tỉnh để thu thập, xử lý và phổ biến thông tin thống kê về thanh niên trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

- Khai thác, phân tích số liệu về thanh niên để đánh giá việc thực hiện chính sách đối với thanh niên hàng năm, 05 năm và trong nhiều năm; đồng thời, làm cơ sở để ban hành chính sách phù hợp trong phát triển thanh niên.

- Tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam để trình Bộ Nội vụ công bố, tổ chức phổ biến, thông tin thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện.

- Xây dựng chế độ báo cáo thống kê và quy chế chia sẻ thông tin giữa UBND tỉnh và các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thuộc bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam thông qua chế độ báo cáo thống kê của các sở, ban, ngành; các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam.

2. Yêu cầu

a) Các cơ quan, đơn vị liên quan bám sát các nội dung hướng dẫn tại Kế hoạch.

b) Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được giao triển khai thực hiện theo các nội dung được phân công trong Kế hoạch.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tổng quan các tiêu chí

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 của Bộ Nội vụ, bộ chỉ số thống kê thanh niên Việt Nam có 83 tiêu chí; trong đó:

- 18 tiêu chí thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành Trung ương.
- 65 tiêu chí thuộc nhiệm vụ của UBND các tỉnh, thành phố. Trong đó, giao 12 cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện. Cụ thể:
 - + Sở Nội vụ: 03 tiêu chí; mã số 0407, 0408, 0410.
 - + Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 11 tiêu chí; mã số 0204, 0309, 0310, 0311, 0608, 1102, 1201, 1203, 1205, 1206, 1103.
 - + Sở Thông tin và Truyền thông: 03 tiêu chí; mã số 0901, 0902, 0903.
 - + Sở Y tế: 10 tiêu chí; mã số 0701, 0702, 0703, 0705, 0706, 0707, 0708, 0710, 0711, 1101.
 - + Sở Giáo dục và Đào tạo: 07 tiêu chí; mã số 0601, 0602, 0603, 0604, 0605, 0606, 0607.
 - + Cục Thống kê tỉnh: 15 tiêu chí; mã số 0101, 1105, 0201, 0202, 0205, 0206, 0301, 0303, 0304, 0307, 0312, 0314, 1001, 1002, 1003.
 - + Sở Khoa học và Công nghệ: 03 tiêu chí; mã số 0501, 0504, 0505.
 - + Sở Tư pháp: 01 tiêu chí; mã số 1207.
 - + Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh: 02 tiêu chí; mã số 1109, 1110.
 - + Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 02 tiêu chí; mã số: 0801, 0802.
 - + Tòa án nhân dân tỉnh: 03 tiêu chí; mã số: 1107, 1108, 0207.
 - + Tỉnh đoàn: 05 tiêu chí; mã số 0401, 0402, 0404, 0406, 0409.

2. Phân công nhiệm vụ

Căn cứ 65 tiêu chí thuộc nhiệm vụ của địa phương; các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện theo nội dung hướng dẫn tại phần phụ lục kèm theo.

III. KINH PHÍ

- Kinh phí triển khai thực hiện từ nguồn kinh phí đã giao cho đơn vị hàng năm.
- Giao Sở Nội vụ lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định, cấp phát.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê tỉnh và các cơ quan có liên quan thực hiện:

a) Xây dựng biểu mẫu hướng dẫn cụ thể làm cơ sở thu thập thông tin của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Lập Tổ khảo sát và tổ chức việc điều tra, khảo sát, tổng hợp theo định kỳ.

b) Thực hiện chế độ báo cáo thống kê và quy chế chia sẻ thông tin theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

c) Tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam để trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố; tổ chức phổ biến thông tin thống kê.

d) Khai thác, phân tích số liệu về thanh niên để đánh giá việc thực hiện chính sách đối với thanh niên hàng năm và 5 năm làm cơ sở hoạch định chính sách, chiến lược phát triển thanh niên.

đ) Lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện, có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Kế hoạch này, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh theo quy định

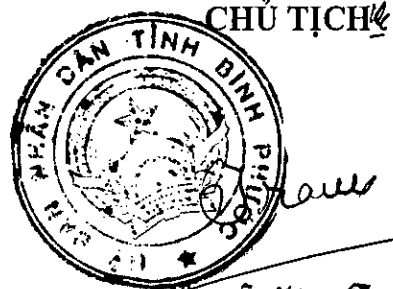
2. Căn cứ Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam đã ban hành và trên cơ sở Kế hoạch này, yêu cầu:

- Các sở, ngành, Cục Thống kê tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công, cung cấp thông tin, số liệu, định kỳ báo cáo trước ngày 01/12 hàng năm và theo đề nghị của Sở Nội vụ để Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh công bố.

- Lập dự trù kinh phí (nếu có) gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, cấp phát theo phân cấp ngân sách và thực hiện cân đối trong dự toán năm 2019 đã giao cho các đơn vị./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (Vụ CTTN);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Tỉnh đoàn;
- Hội LHPN tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- BCH BĐBP tỉnh;
- Công an tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- TAND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng NC;
- Lưu: VT.(T14)



Nguyễn Văn Trâm

PHỤ LỤC

**Phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 về
Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 111 /KH-UBND ngày 23/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Sở Nội vụ

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
01	Sở Nội vụ	0407	Tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là thanh niên	Số phần trăm đại biểu Hội đồng nhân dân trong độ tuổi từ 21 tuổi đến 30 tuổi của từng cấp (cấp tỉnh, cấp huyện/thị xã/thành phố, cấp xã/phường/thị trấn) so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp, cùng khóa.	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		0408	Tỷ lệ thanh niên đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Số phần trăm thanh niên từ 18 tuổi đến 30 tuổi là lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		0410	Tỷ lệ thanh niên làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp sở, phòng và tương đương	Số thanh niên làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp sở, phòng và tương đương trên tổng số thanh niên làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy; UBND các huyện, thị xã, thành phố

2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
02	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0204	Số thanh niên là người khuyết tật	Tổng số thanh niên là người khuyết tật được xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật theo quy định tại Điều 17 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ban hành ngày 01/10/2010 và theo Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.	Hội Bảo trợ Người khuyết tật – Trẻ mồ côi – Bệnh nhân nghèo tỉnh Bình Phước
		0309	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Những thanh niên đang tìm kiếm việc làm và nhận được tư vấn, giới thiệu từ các trung tâm, tổ chức hoạt động trong ngành dịch vụ việc làm công lập và ngoài công lập.	Tỉnh Đoàn, Sở Giáo dục và Đào tạo
		0310	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Những thanh niên trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thuộc tình trạng thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do tự họ tạo ra.	Công an tỉnh; Bộ CHQS tỉnh; BCH BDBP tỉnh
		0311	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Số lao động thanh niên là công dân Việt Nam, đi làm việc ở nước ngoài.	Cục Thống kê
		0608	Số thanh niên học nghề	Những thanh niên đang có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp.	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1102	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Những thanh niên bị tai nạn gây thương tích hoặc tử vong, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động. Quy định này được áp dụng đối với cả người học nghề, tập nghề và thử việc.	Sở Y tế



		1201	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động	Số phần trăm thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động so với tổng số thanh niên đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1203	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	Số phần trăm thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động, kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1205	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương (người khuyết tật, người sống chung với AIDS, người sử dụng ma túy, người hoạt động mại dâm,...) được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng là phần trăm thanh niên thuộc nhóm bảo trợ xã hội được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động, được tham gia chương trình hòa nhập cộng đồng trên tổng số thanh niên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.	Sở Y tế
		1206	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới là số phần trăm thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử trên tổng số thanh niên.	Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo
		1103	Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Số thanh niên nghiện ma túy và được đưa vào danh sách quản lý của cơ quan có thẩm quyền.	Công an tỉnh

3. Sở Thông tin và Truyền thông

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
03	Sở Thông tin và Truyền thông	0901	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động	Tỷ số giữa số thanh niên sử dụng điện thoại di động trên tổng số thanh niên.	Cục Thống kê
		0902	Tỷ lệ thanh niên sử dụng máy tính	Tỷ số giữa số thanh niên sử dụng máy tính so với tổng dân số là thanh niên tại thời điểm quan sát.	Cục Thống kê
		0903	Tỷ lệ thanh niên sử dụng Internet	Tỷ số giữa số thanh niên sử dụng Internet so với tổng dân số là thanh niên tại thời điểm quan sát.	Cục Thống kê

4. Sở Y tế

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
04	Sở Y tế	0701	Chiều cao trung bình của thanh niên	Chiều cao trung bình của dân số từ đủ 16-30 tuổi.	Cục Thống kê
		0702	Cân nặng trung bình của thanh niên	Cân nặng trung bình của thanh niên 18 tuổi.	Cục Thống kê
		0703	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Những người trong độ tuổi thanh niên được tiếp cận các thông tin nói trên qua các chương trình học tập lồng ghép trong nhà trường, chương trình tuyên truyền về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và hoạt động của các trung tâm, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nói trên.	Tỉnh Đoàn; Sở Giáo dục và Đào tạo
		0705	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá	Số thanh niên hiện tại có hút thuốc lá trên tổng số thanh niên.	Cục Thống kê
		0706	Số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên	Số thanh niên đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV ở một khu vực và thời điểm xác định tính trên một trăm nghìn thanh niên của khu vực đó.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Công an tỉnh; UBND các huyện, thị xã
		0707	Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV	Số thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV trên tổng số thanh niên nhiễm HIV.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Công an tỉnh; UBND các huyện, thị xã
		0708	Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 thanh niên	Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS trên 100.000 thanh niên trong năm báo cáo	Cục Thống kê
		0710	Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép	Tỷ lệ phá thai của nữ vị thành niên từ 15-19 tuổi so với tổng số lượt phá thai	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh

		0711	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh
		1101	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông	Toàn bộ số thanh niên bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra. Thanh niên bị thương là những thanh niên bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.	Công an tỉnh; Cục Thống kê

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
05	Sở Giáo dục và Đào tạo	0601	Tỷ lệ thanh niên học Trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên học Trung học phổ thông gồm: Tỷ lệ thanh niên đi học chung phổ thông và tỷ lệ thanh niên đi học đúng tuổi phổ thông.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		0602	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp Trung học phổ thông	Tỷ lệ phần trăm số thanh niên tốt nghiệp Trung học phổ thông so với số thanh niên dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		0603	Tỷ lệ thanh niên lưu ban, bỏ học ở cấp Trung học phổ thông	- Số phần trăm thanh niên lưu ban cấp Trung học phổ thông năm học t trong tổng số thanh niên nhập học đầu cấp Trung học phổ thông đầu năm học t. - Số phần trăm thanh niên bỏ học cấp Trung học phổ thông năm học t trong tổng số thanh niên nhập học cấp Trung học phổ thông đầu năm học t.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		0604	Số thanh niên là sinh viên đại học	Những thanh niên có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2,5 năm đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		0605	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học	Tỷ lệ phần trăm số thanh niên tốt nghiệp đại học so với dân số thanh niên.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		0606	Số thanh niên được đào tạo sau đại học	Những thanh niên hiện đang được đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu.	Sở Nội vụ
		0607	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ (sở giáo dục và đào tạo)	Tỷ lệ giữa số thanh niên tại thời điểm hiện tại không biết chữ (không thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng số thanh niên tại thời điểm đó.	UBND các huyện, thị xã, thành phố

6. Cục Thống kê

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
06	Cục Thống kê	0101	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	Chỉ số phát triển thanh niên tổng hợp từ bốn lĩnh vực chính: giáo dục, sức khỏe và phúc lợi, việc làm và cơ hội, sự tham gia của thanh niên vào xã hội theo công thức tính YDI.	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Tỉnh Đoàn
		1105	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	Gồm các thanh niên là nạn nhân của các hành vi bạo lực, bất kể bạo lực trong gia đình hay ngoài xã hội.	Sở Y tế; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh
		0201	Dân số thanh niên	Thống kê số lượng thanh niên trong độ tuổi từ 16-30 tuổi bao gồm: Dân số thanh niên trung bình; Dân số thanh niên theo giới tính; Dân số thanh niên theo độ tuổi; Dân số thanh niên theo tình trạng hôn nhân; Dân số thanh niên theo trình độ học vấn; Dân số thanh niên theo dân tộc; Dân số thanh niên theo tôn giáo	Sở Y tế
		0202	Tỷ số giới tính của thanh niên	Tỷ số nam thanh niên tính trên 100 nữ thanh niên trong kỳ báo cáo của tập hợp dân số thanh niên trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế
		0205	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	- Số thanh niên từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến tỉnh Bình Phước (trong vòng một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của tỉnh. - Số thanh niên xuất cư của tỉnh (trong một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của tỉnh - Hiệu số giữa số thanh niên nhập cư và số thanh niên xuất cư của tỉnh (trong một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của tỉnh	Sở Y tế
		0206	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng (trong một năm lịch), trong đó ít nhất có một người trong độ tuổi thanh niên, không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.	Sở Tư pháp; Sở Y tế; UBND các huyện, thị xã

0301	Lực lượng lao động thanh niên	Những người trong độ tuổi thanh niên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
0303	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên	Tỷ lệ thanh niên có việc làm (đang làm việc) so với tổng số thanh niên là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng phần trăm số thanh niên đang làm việc so với dân số thanh niên.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
0304	Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo	Thanh niên đã qua đào tạo là thanh niên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo
0307	Số thanh niên thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên	Những thanh niên có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn: mong muốn làm việc thêm giờ; sẵn sàng làm việc thêm giờ; làm việc dưới 35 giờ mỗi tuần.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
0312	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	Số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại là thanh niên tại một thời điểm nhất định.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Tỉnh Đoàn
0314	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc	Tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một thanh niên làm công ăn lương, tự kinh doanh.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
1001	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo	Số phần trăm về số thanh niên sống trong hộ nghèo trong tổng số thanh niên.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
1002	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Số phần trăm thanh niên sống trong hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng số thanh niên trong năm xác định.	Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường
1003	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Số phần trăm thanh niên sống trong hộ được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số thanh niên trong năm xác định.	Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
07	Sở Khoa học và Công nghệ	0501	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Những thanh niên được các tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.	Sở Nội vụ; Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh
		0504	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Số đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học công nghệ, chương trình khoa học và công nghệ nhằm giải quyết những vấn đề khoa học do thanh niên được giao chủ trì.	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh
		0505	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Khả năng huy động các nguồn lực nhằm hỗ trợ các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học của thanh niên. Nguồn lực hỗ trợ có thể ở dạng nguồn vốn từ các đơn vị tư nhân, nhà nước hoặc nước ngoài, có thể là các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho ứng dụng, triển khai công nghệ vào sản xuất như hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ giao đất, hỗ trợ phương tiện....	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh

8. Sở Tư pháp

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
08	Sở Tư pháp	1207	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật là tỷ lệ phần trăm giữa số thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trên tổng số dân số thanh niên.	Đài PT & TH tỉnh; Tỉnh Đoàn; Sở Giáo dục và Đào tạo

9. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
09	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	1109	Số thanh niên là bị can đã bị khởi tố	Số thanh niên đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm và bị các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố về hình sự và được Viện Kiểm sát phê chuẩn.	Tòa án nhân dân tỉnh; Công an tỉnh
		1110	Số bị can là thanh niên đã bị truy tố	số bị can là thanh niên mà Viện Kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.	Tòa án nhân dân tỉnh; Công an tỉnh

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0801	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Thời gian dành cho hoạt động vui chơi, giải trí bao gồm thời gian làm những việc yêu thích trong lúc rảnh rỗi, như xem truyền hình/nghe đài; đọc sách/báo/tạp chí; chơi thể thao; giao lưu với bạn bè; dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo,...	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		0802	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú là số thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú trên tổng số thanh niên.	UBND các huyện, thị xã, thành phố

11. Tòa án nhân dân tỉnh

Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
11	Tòa án nhân dân tỉnh	1107	Số thanh niên vi phạm pháp luật đã được xét xử	Thanh niên có hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.	Công an tỉnh
		1108	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử	Số thanh niên trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra trong các vụ án hình sự đã được tòa án xét xử.	Công an tỉnh
		0207	Số vụ ly hôn của thanh niên	Số vụ ly hôn đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng cùng trong độ tuổi thanh niên, chỉ có một người vợ hoặc chồng trong độ tuổi thanh niên, được ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.	Sở Tư pháp; Tòa án nhân dân tỉnh

12. Tỉnh Đoàn



Stt	Cơ quan chủ trì	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung thực hiện	Cơ quan phối hợp
12	Tỉnh Đoàn	0401	Số thanh niên là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Toàn bộ những Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong độ tuổi từ 18 tuổi đến 30 tuổi.	Đảng ủy khối CCQT; Đảng ủy khối các doanh nghiệp; Tỉnh Đoàn; Các Huyện, Thị, Thành ủy
		0402	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Toàn bộ những thanh niên được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và vẫn đang sinh hoạt tại một tổ chức cơ sở của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (kể cả thanh niên là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn còn tham gia sinh hoạt tại một tổ chức cơ sở Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).	Đoàn khối các cơ quan tỉnh; Đoàn khối các doanh nghiệp tỉnh; các Huyện, Thị, Thành Đoàn
		0404	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Toàn bộ số thanh niên tham gia các hoạt động tình nguyện thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc từ 24 tháng trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và xã hội do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc các tổ chức khác của thanh niên tổ chức.	Sở Nội vụ, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh
		0406	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên	Số phần trăm đại biểu Quốc hội trong độ tuổi từ 21 tuổi đến 30 tuổi so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.	Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh; Sở Nội vụ; UBND các huyện, thị xã
		0409	Tỷ lệ thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị -XH.	Những thanh niên từ 18 tuổi đến 30 tuổi đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị, chính trị - xã hội các cấp.	Sở Nội vụ; UBND các huyện, thị xã, thành phố